

Địa chỉ:

Ngày 08 Tháng 05 Năm 2026

Số xuất ăn: 555 - LK: 2828

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước		ĐVT	Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1								555		832,500		
2								90				
Dịch vụ												
1	Đường kính	10.1	313,100	Kg				0.7	31,000	21,700	9.4	291,400
2	Dầu ăn Neptune 1L	7.9	632,000	Lít				0.4	80,000	32,000	7.5	600,000
3	Gạo Bắc Hương	104.7	2,617,500	Kg				39.2	25,000	980,000	65.5	1,637,500
4	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	5.1	433,500	Kg				0.4	85,000	34,000	4.7	399,500
5	Nước mắm Nam Ngư	4.4	352,000	Lít				0.4	80,000	32,000	4	320,000
6	Bột canh i-ốt hải châu	6.2	223,200	Kg				1.2	36,000	43,200	5	180,000
7	Dầu hào	0.72	61,920	Lít				0.2	86,000	17,200	0.52	44,720
8	Sữa bột Dielac Super Star	13.9	3,961,500	Kg	24	285,000	6,840,000	7	285,000	1,995,000	30.9	8,806,500
9	Muối iốt	6.7	67,000	Kg				0.4	10,000	4,000	6.3	63,000
10	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
11	Gạo nếp	1	40,000	Kg							1	40,000
12	Nấm hương khô	0.5	191,500	Kg							0.5	191,500
13	Bột năng TAI KY	0.6	36,600	Kg							0.6	36,600
14	Bột mì	0.8	24,000	Kg							0.8	24,000
15	Gạo cháo	4.7	117,500	Kg							4.7	117,500
16	Bột Đao	7.5	562,500	Kg							7.5	562,500
17	Ngũ vị hương	0.1	25,000	Kg							0.1	25,000
18	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
19	Đậu xanh bỏ vỏ	2.5	192,500	Kg							2.5	192,500
20	Hạt sen khô	0.6	166,800	Kg							0.6	166,800
Hàng kho			10,074,120				6,840,000			3,159,100		13,755,020
1	Bún			Kg	27.75	21,000	582,750	27.75	21,000	582,750		
2	Cà chua			Kg	4.7	38,000	178,600	4.7	38,000	178,600		
3	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	4	25,000	100,000	4	25,000	100,000		
4	Bắp cải			Kg	13.2	22,000	290,400	13.2	22,000	290,400		
5	Rau mùi			Kg	0.3	80,000	24,000	0.3	80,000	24,000		
6	Nấm hương tươi			Kg	2.2	199,000	437,800	2.2	199,000	437,800		
7	Dưa hấu			Kg	34.2	32,000	1,094,400	34.2	32,000	1,094,400		
8	Mỡ lợn sống			Kg	0.5	90,000	45,000	0.5	90,000	45,000		
9	Thịt lợn nạc thăn			Kg	3.1	189,000	585,900	3.1	189,000	585,900		
10	Hành khô			Kg	0.5	90,000	45,000	0.5	90,000	45,000		
11	Xương ống			Kg	4.2	60,000	252,000	4.2	60,000	252,000		
12	Tôm lột			Kg	4	420,000	1,680,000	4	420,000	1,680,000		
13	Xương Cục			Kg	4.9	90,000	441,000	4.9	90,000	441,000		
14	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	17.2	189,000	3,250,800	17.2	189,000	3,250,800		
15	Sườn thăn hữu cơ			Kg	5.3	220,000	1,166,000	5.3	220,000	1,166,000		
16	Hành lá			Kg	0.4	65,000	26,000	0.4	65,000	26,000		
17	Đậu phụ láng mơ			Kg	10.5	50,000	525,000	10.5	50,000	525,000		
18	Thịt sấn vai bỏ bì			Kg	10.7	180,000	1,926,000	10.7	180,000	1,926,000		
Thực phẩm tươi sống			0				12,650,650			12,650,650		0
Tổng cộng			10,074,120				19,490,650			16,642,250		13,755,020
Lũy kế							26,576,520			17,303,200		

* Quyết toán trong ngày:	
Hôm trước chuyển sang:	-31,978.75
Tiêu chuẩn được chi:	16,618,021.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	16,642,250
Tồn cuối ngày:	-24,228.75

Thực đơn	Nhà trẻ
Bữa trưa	Tôm thịt đậu phụ om nấm đông cô ; Canh bắp cải nấu thịt ; Cơm trắng
Bữa chiều	Bún sườn ; Dưa hấu
Bữa phụ	sữa meta care từ 1-6 tuổi

Kế toán



Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp



Đặng Văn Hòa

CỦA TRẺ

Nhà trẻ: 90 - LK: 447 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 465 - LK: 2381 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	BI (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	90	135,000							465	697,500						
2	90															
Dịch vụ																
1	0.5	15,500					496.5	2,035.65	0.2	6,200					198.6	814.26
2	0.05	4,000				49.1		456.63	0.35	28,000				343.7		3,196.41
3	4.95	123,750	1,485	4.95	391.05	49.5	3,757.05	17,467.56	34.25	856,250	10,275	34.25	2,705.75	342.5	25,995.75	120,861.4
4	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.35	29,750			63.63		38.19	417.44
5	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.35	28,000	1,354.5	0.32	21.88		8.75	125.56
6	0.2	7,200							1	36,000						
7	0.05	4,300					9	36.9	0.15	12,900					27	110.7
8	1.1	313,500	8,250	7.7	214.5	253	550	5,487.35	5.9	1,681,500	44,250	41.3	1,150.5	1,357	2,950	29,432.15
9									0.4	4,000						
10																
11																
12																
13																
14																
15																
16																
17																
18																
19																
20																
1	4.5	94,500	540	1.8	76.5		1,179	5,148	23.25	488,250	2,790	9.3	395.25		6,091.5	26,596
2	1.2	45,600	136.8	0.68	6.84	2.62	54.38	275	3.5	133,000	399	2	19.95	7.65	158.6	803
3	0.5	12,500	193.5	0.27	6.75	0.77	40.64	201	3.5	87,500	1,354.5	1.89	47.25	5.35	284.44	1,410
4	1.7	37,400	734.4	0.92	27.54	1.38	105.72	559	11.5	253,000	4,968	6.21	186.3	9.31	715.18	3,783
5	0.05	4,000	59.85	0.05	1.17	0.15	0.98	10	0.25	20,000	299.25	0.25	5.85	0.74	4.88	51
6	0.3	59,700	60.75		12.38	1.13	13.73	117	1.9	378,100	384.75		78.38	7.13	86.93	744
7	6.3	201,600	504	2.52	75.6	12.6	176.4	1,150	27.9	892,800	2,232	11.16	334.8	55.8	781.2	5,095
8	0.1	9,000	8		14.5	37.3		406	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625
9	0.3	56,700	114	1.26	69	8.7	0.12	364	2.8	529,200	1,064	11.76	644	81.2	1.12	3,400
10	0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54	0.3	27,000			3.9	1.2	13.2	81
11	1	60,000	74	10	197	128		1,998	3.2	192,000	236.8	32	630.4	409.6		6,394
12	0.3	126,000	3,360	0.12	55.2	5.4		277	3.7	1,554,000	41,440	1.48	680.8	66.6		3,411
13	1.35	121,500	89.91	1.22	217.49	155.52		2,338	3.55	319,500	236.43	3.2	571.91	408.96		6,148
14	2.6	491,400		13	429	559		6,958	14.6	2,759,400		73	2,409	3,139		39,070
15	0.7	154,000	49	6.72	125.3	89.6		1,347	4.6	1,012,000	322	44.16	823.4	588.8		8,852
16	0.1	6,500	64	0.02	1.04		3.44	18	0.3	19,500	192	0.07	3.12		10.32	55
17	1.5	75,000	360	0.45	163.5	81	16.5	1,491	9	450,000	2,160	2.7	981	486	99	8,948
18	2.85	513,000	256.5	14.25	470.25	612.75		7,627	7.85	1,413,000	706.5	39.25	1,295.25	1,687.75		21,007
	Cộng:	2,562,900	16,533.21	65.98	2,569	2,048	6,419	55,902		13,246,850	114,696.73	314.28	13,110	9,147	37,465	292,429
	B/q 1 trẻ:	28,477	183.7	0.73	28.55	22.76	71.32	621.13		28,487.85	246.66	0.68	28.19	19.67	80.57	628.88
	Tỉ lệ P:L:G				18.8	34.1	47.1		Tỉ lệ P:L:G				18.4	29.1	52.5	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
309	50	Bữa trưa	Tôm thịt đậu phụ om nấm đông cô ; Canh bắp cải nấu thịt ; Dưa hấu - com trắng	411	65
251	40	Bữa chiều			
61	10	Bữa phụ	sữa bột dielac super star ; Bún sườn	218	35

Đại diện ban giám hiệu
 Nguyễn Thị Diệp